

SURVEY ON THE CURRENT STATUS AND RESPONSE LEVEL OF DIGITAL TRANSFORMATION AT NGUYEN TAT THANH UNIVERSITY

Tran Ai Cam, Nguyen Duy Minh*

Nguyen Tat Thanh University

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	22/6/2024	Education is one of the priority areas in the national digital transformation program, an important step to create a knowledge breakthrough based on digital technology. Strategy, methods and technology in line with the vision, mission and core values of each educational institution are issues raised before changes towards digital universities. The study uses a combination of interview and survey methods based on the digital transformation assessment criteria framework issued by the Ministry of Education and Training. The study objectives are to assess the level of response of digital transformation activities being implemented at Nguyen Tat Thanh University, thereby proposing a number of solutions and recommendations to promote the digital transformation process in higher education. The study results according to 07 groups of survey content, the response level is recorded as: Support for learners (91.2%); Infrastructure, equipment, information technology (90.5%); Leadership and management (89.8%); Training program (88.5%); Resources (86.9%); Electronic library/digital library system (86.9%); Connection and communication network (86.1%).
Revised:	25/9/2024	
Published:	25/9/2024	
KEYWORDS		
Digital transformation		
Higher education		
Approach		
Level of response		
Digital competencies		

KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG VÀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CỦA CÔNG TÁC CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH

Trần Ái Cam, Nguyễn Duy Minh*

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	22/6/2024	Giáo dục là một trong những lĩnh vực được ưu tiên trong chương trình chuyển đổi số quốc gia, là bước đi quan trọng để tạo ra sự đột phá tri thức dựa trên nền tảng công nghệ số. Chiến lược, phương pháp và công nghệ phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của mỗi cơ sở giáo dục là các vấn đề đặt ra trước những thay đổi theo định hướng đại học số. Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp phỏng vấn chuyên gia và khảo sát dựa trên khung tiêu chí đánh giá chuyển đổi số của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mục tiêu nghiên cứu nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của công tác chuyển đổi số đang triển khai tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành từ đó đề xuất một số giải pháp, kiến nghị để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đại học. Kết quả nghiên cứu theo 07 nhóm nội dung khảo sát thì mức độ đáp ứng được ghi nhận lần lượt là: Hỗ trợ người học (91,2%); Cơ sở hạ tầng thiết bị, kỹ thuật công nghệ thông tin (90,5%); Lãnh đạo và quản lý (89,8%); Chương trình đào tạo (88,5%); Nguồn lực (86,9%); Hệ thống thư viện điện tử/ thư viện số (86,9%); Mạng lưới kết nối và truyền thông (86,1%).
Ngày hoàn thiện:	25/9/2024	
Ngày đăng:	25/9/2024	
TỪ KHÓA		
Chuyển đổi số		
Giáo dục đại học		
Phương pháp tiếp cận		
Mức độ đáp ứng		
Năng lực số		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.10650>

* Corresponding author. Email: ndminh@ntt.edu.vn; nguyenduyminhpro@gmail.com

1. Giới thiệu

1.1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số trong bối cảnh giáo dục toàn cầu là một chiến lược quản lý giáo dục bền vững trong tương lai. Lợi thế cạnh tranh, trao đổi thông tin, số hoá và các phương tiện truyền thông xã hội đặt ra nhiều thách thức trong ngành giáo dục [1]. Việc xác định mô hình phát triển và tích hợp tính bền vững là cần thiết trước những thay đổi, tiến bộ công nghệ và xu hướng thông tin mạng xã hội [2]. Đại dịch Covid-19 được xem là nguyên nhân cũng như là động lực thúc đẩy các cơ sở giáo dục đại học thiết lập các công nghệ truyền thông cho hoạt động giảng dạy số, cho phép tương tác giữa các chuyên gia với nhau, và giữa các giảng viên với người học cũng như sử dụng các nền tảng hỗ trợ dạy học trực tuyến [3]. Để tiếp nối các bước thay đổi, các trường đại học cần phải tự đánh giá mức độ sẵn sàng, xây dựng chiến lược chuyển đổi số rõ ràng dựa trên việc lựa chọn, áp dụng những thay đổi phù hợp, có chọn lọc vào hoạt động dạy học [4].

Tại Việt Nam, Thủ tướng đã phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó mục tiêu, hành động, và chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số đã được xác định rõ theo từng giai đoạn [5]. Lực lượng chính trong việc kiến tạo và thực hiện chuyển đổi số là thế hệ trẻ, là cơ hội để Việt Nam có thể thay đổi cơ bản mô hình phát triển, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức cho xu hướng chuyển đổi số đang diễn ra [6]. Việc áp dụng công nghệ vào giáo dục đã tạo nên những bước ngoặt phát triển với những phương thức giáo dục thông minh và hiệu quả hơn, giảm chi phí và đồng thời tạo ra không gian phát triển mới hơn so với các giá trị truyền thống. Chuyển đổi số giúp mọi người bình đẳng hơn trong việc tiếp cận các dịch vụ, đào tạo, tri thức [7].

1.2. Cơ sở lý luận và thực tiễn

1.2.1. Chuyển đổi số (digital transformation)

Hiện nay có khá nhiều định nghĩa, khái niệm dành cho thuật ngữ “Digital Transformation” (Chuyển đổi số). Đối với cách tiếp cận trên thế giới thì chuyển đổi số thường được sử dụng để chỉ một tập hợp các yếu tố những thay đổi về công nghệ, văn hóa, tổ chức, xã hội, sáng tạo và cách quản lý [8]. Chuyển đổi số là sự thay đổi về văn hóa, tổ chức và hoạt động của một tổ chức, ngành hoặc hệ sinh thái thông qua việc tích hợp thông minh các công nghệ, quy trình và năng lực kỹ thuật số ở tất cả các cấp độ và chức năng [9]. Chuyển đổi số là quá trình tham gia của các bên liên quan, tận dụng kỹ thuật số công nghệ để cải thiện thực hành các quy trình, cấu trúc cho phép hỗ trợ việc dạy và học [10].

Đối với các nghiên cứu trong nước đã chỉ ra, chuyển đổi số là quá trình công nghệ hóa đa thành phần các hoạt động giáo dục, như số hóa nội dung giáo dục, ứng dụng hệ thống quản lý số và quy trình số để nâng cao hiệu quả quản lý, chất lượng đào tạo [11]. Là sự chuyển đổi toàn bộ cách thức, phương pháp giảng dạy, kỹ thuật quản lý lớp học, tương tác với người học sang không gian số, khai thác công nghệ thông tin để tổ chức giảng dạy thành công [12]. Chuyển đổi số không chỉ là sự thay đổi trong các giải pháp công nghệ hay hoạt động mà là một sự thay đổi văn hóa to lớn, đòi hỏi phải thay đổi lại toàn bộ tổ chức; là thay đổi thói quen với nhận thức đúng [13]. Ở góc độ trong hoạt động đào tạo thì chuyển đổi số cần được triển khai đồng bộ, toàn diện trên tất cả các nội dung của hoạt động đào tạo về dữ liệu của người học, phần mềm và phương thức hoạt động, cung cấp dịch vụ trên môi trường số [7].

1.2.2. Phương thức tiếp cận chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và thực tiễn tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Cơ hội thúc đẩy các hoạt động chuyển đổi số phải kể đến từ đại dịch Covid-19, khi đó các cơ sở giáo dục phải có những thay đổi nhanh để thích ứng cho các hoạt động giảng dạy và học tập từ xa, đào tạo trực tuyến [4]. Với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ mới, thay đổi về nhân khẩu học và nhu cầu thị trường lao động, các trường đại học cần phải có tư duy chiến lược dài

hạn hơn về vai trò của công nghệ số để thích ứng nhanh với những thay đổi và khả năng điều chỉnh trước bối cảnh không chắc chắn, tính linh hoạt và khả năng cạnh tranh quốc tế [14]. Tốc độ của quá trình chuyển đổi số ở các khu vực, quốc gia là khác nhau, tùy thuộc vào trình độ phát triển công nghệ và nhận thức của từng tổ chức, quốc gia. Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục có thể chia làm 2 nội dung chính: (i) chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và (ii) chuyển đổi số trong giảng dạy, học tập, đánh giá và nghiên cứu khoa học [15].

Các nhiệm vụ ưu tiên của quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đại học là: (i) đào tạo đội ngũ giảng viên trong môi trường số, (ii) ứng dụng các công nghệ số, (iii) tích hợp mô hình giáo dục điện tử và hỗn hợp, (iv) hình thành năng lực số cho mọi đối tượng tham gia quá trình giáo dục, (v) xây dựng hệ thống giáo dục đại học mở [11]. Do đó, phát triển được khung năng lực số sẽ là phương pháp tiếp cận rõ ràng, xác định được hướng đi và định hướng phù hợp để các bên liên quan của cơ sở giáo dục có thể biết cần phải chuẩn bị/ đầu tư những gì và làm như thế nào cho quá trình chuyển đổi số.

Tổ chức Liên minh châu Âu đã nghiên cứu và hình thành nhiều khung năng lực số tham chiếu dành cho các đối tượng khác nhau. Đối với người học, năng lực số là một trong tám năng lực: (i) năng lực đa ngôn ngữ, (ii) năng lực đọc viết, (iii) năng lực thể hiện và nhận biết văn hoá, (iv) năng lực khởi nghiệp, (v) năng lực công dân, (vi) năng lực cá nhân, xã hội và học tập, (vii) năng lực số, (viii) năng lực khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học [16]. Đối với tổ chức giáo dục, khung năng lực số gồm có 7 yếu tố chính, 15 yếu tố phụ, 74 yếu tố mô tả cụ thể [16]. Đối với các nhà giáo dục, khung năng lực số tập trung vào 6 lĩnh vực chính và 3 khía cạnh về năng lực chuyên môn của nhà giáo dục (lĩnh vực 1), năng lực sư phạm của nhà giáo dục (lĩnh vực 2, 3, 4, 5), và năng lực của người học (lĩnh vực 6) [17].

Mô hình đại học số không chỉ áp dụng các công nghệ mới mà còn là sự thay đổi về chiến lược của tổ chức, thông tin, quy trình và nguồn nhân lực đáp ứng để triển khai một cách thực tế, khả thi [18]. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Bộ chỉ số, tiêu chí đánh giá chuyển đổi số cơ sở giáo dục đại học với cấu trúc gồm 02 nhóm tiêu chí thành phần: chuyển đổi số trong đào tạo và chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục đại học. Trường Đại học Nguyễn Tất Thành hướng đến phát triển theo mô hình đại học thông minh, định hướng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Chuyển đổi số là một trong các lĩnh vực trọng tâm đã được Nhà trường đầu tư. Nhà trường đã thành lập đề án Chuyển đổi số, xây dựng khung chuyển đổi số với 06 cấu phần chính theo 6 lĩnh vực cốt lõi: Quản trị, Quốc tế hoá, Đảm bảo chất lượng, Đào tạo, Nghiên cứu khoa học, Người học và Phục vụ cộng đồng.

1.3. Mục tiêu và phương pháp tiếp cận của nghiên cứu

Trước bối cảnh giáo dục đại học đặt ra nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được xu thế hội nhập quốc tế, chuyển đổi số, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo theo định hướng của quốc gia, khu vực cũng như quốc tế [19]. Nghiên cứu thực hiện khảo sát ý kiến đánh giá từ đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành về hiện trạng và mức độ đáp ứng của công tác chuyển đổi số, từ đó đề xuất các giải pháp giúp nâng cao hiệu quả thực tế về hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục đại học trong thời gian tới.

Từ cơ sở lý luận và thực tiễn cho thấy, có nhiều quan điểm tiếp cận và định nghĩa về chuyển đổi số trong giáo dục. Trong nghiên cứu này, tác giả tiếp cận chuyển đổi số trong giáo dục đó là sự kết hợp các hoạt động với hạ tầng công nghệ và các nguồn lực, tạo ra trải nghiệm trong học tập và tăng cường sự tương tác giữa người học, giảng viên, các bên liên quan thông qua các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá nhằm gia tăng khả năng tiếp cận giáo dục đại học, góp phần xây dựng xã hội học tập.

2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua quá trình phỏng vấn sâu nhằm tổng quan cơ sở lý luận về vai

trò, sự cần thiết của chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục, từ đó đề xuất khung lý thuyết và bộ công cụ dùng cho nghiên cứu. Ngoài ra, phỏng vấn sâu được sử dụng để trao đổi, bàn luận về những kết quả được ghi nhận từ quá trình khảo sát định lượng. Nghiên cứu định lượng thực hiện thông qua việc khảo sát để đánh giá hiện trạng và mức độ đáp ứng của hoạt động theo khung chuyển đổi số và các tiêu chí.

Cỡ mẫu và tiêu chí chọn mẫu trong nghiên cứu định tính: Phỏng vấn sâu được thực hiện với 05 chuyên gia (03 người đang công tác tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành và 02 người ở các cơ sở giáo dục khác), có ít nhất 10 năm công tác trong lĩnh vực giáo dục, đang đảm nhiệm chức danh quản lý và có kinh nghiệm tham gia triển khai công tác chuyển đổi số trong giáo dục.

Cỡ mẫu và tiêu chí chọn mẫu trong nghiên cứu định lượng: đối tượng khảo sát là cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (đã ký hợp đồng lao động chính thức). Nghiên cứu thực hiện khảo sát 200 mẫu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên dựa trên cơ sở dữ liệu là danh sách đội ngũ nhân sự của toàn Trường (theo mã nhân viên).

Công cụ khảo sát: Dựa trên bộ tiêu chí của Bộ Giáo dục và Đào tạo kết hợp với khung chuyển đổi số của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành đang triển khai, bảng khảo sát được xây dựng theo 07 nhóm tiêu chí gồm: Lãnh đạo và quản lý; Chương trình đào tạo; Nguồn lực; Hỗ trợ người học; Cơ sở hạ tầng thiết bị, kỹ thuật công nghệ thông tin; Hệ thống thư viện điện tử/ thư viện số; Mạng lưới kết nối và truyền thông. Bảng khảo sát được thử nghiệm với 10 nhân sự đại diện cho các đối tượng giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên để đánh giá sơ bộ về tính nhất quán trong cách hiểu nội dung các câu hỏi trước khi đưa vào khảo sát chính thức.

Cách thức thu thập dữ liệu: bảng khảo sát được xây dựng theo hình thức Google form và được gửi đến email của từng nhân sự được lựa chọn cho nghiên cứu. Sử dụng thang đo Likert 5 mức: 1-Hoàn toàn không đáp ứng, 2-Không đáp ứng, 3-Không ý kiến, 4-Đáp ứng, 5-Hoàn toàn đáp ứng. Kết quả tổng hợp được phân tách thành 02 mức: đáp ứng (cho các kết quả khảo sát ở mức 4,5), chưa đáp ứng (cho các kết quả khảo sát ở mức 1,2,3).

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Thống kê mô tả

Có 137 phản hồi hợp lệ từ cán bộ, giảng viên, nhân viên (tỷ lệ hồi đáp là 68,5%) để đánh giá mức độ đáp ứng chuyển đổi số tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Về cơ bản, giới tính có sự cân đối giữa nam (46,7%) và nữ (53,3%); hơn 58% người tham gia khảo sát có độ tuổi trung bình từ 30 đến dưới 45 tuổi; thâm niên công tác không có sự chênh lệch lớn, cụ thể: Dưới 01 năm (21,2%), từ 01 đến dưới 03 năm (28,5%), từ 03 đến dưới 06 năm (20,4%), từ 06 đến dưới 10 năm (19,7%), từ 10 năm trở lên (10,2%); về vị trí công tác phần nhiều người tham gia khảo sát là giảng viên (40,8%), Chuyên viên - nhân viên (29,2%), lãnh đạo đơn vị (12,4%).

3.2. Mức độ đáp ứng chuyển đổi số về “Lãnh đạo và quản lý”

Bảng 1. Tỷ lệ đánh giá cho các tiêu chí nhóm nội dung về “Lãnh đạo và quản lý”

STT	Nội dung	Đáp ứng (n,%)	Chưa đáp ứng (n,%)
1	Ban hành chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số và tổ chức hướng dẫn, triển khai thực hiện	127 (92,7)	10 (7,3)
2	Ban hành và hướng dẫn triển khai các văn bản quản lý, vận hành, sử dụng các hệ thống công nghệ thông tin	129 (94,2)	8 (5,8)
3	Xây dựng hệ thống các phần mềm để thực hiện quản trị các lĩnh vực	132 (96,4)	5 (3,6)
4	Định kỳ thực hiện phân tích thông tin – dữ liệu các lĩnh vực từ các phân hệ của hệ thống phần mềm quản trị	115 (83,9)	22 (16,1)
5	Tuân thủ các quy định kỹ thuật về dữ liệu, kết nối và trao đổi đầy đủ với cơ sở dữ liệu của Bộ GD&ĐT	125 (91,2)	12 (8,8)
6	Tổ chức thực hiện số hoá hệ thống thông tin quản lý	126 (92,0)	11 (8,0)
Tỷ lệ đáp ứng chung		123 (89,8)	14 (10,2)

Kết quả tại bảng 1 cho thấy mức độ đáp ứng chung đối với chuyển đổi số cho nhóm nội dung về “Lãnh đạo và quản lý” là 89,8%, đa phần các đối tượng tham gia khảo sát đánh giá mức độ đáp ứng cho các tiêu chí đều trên 91% ngoại trừ tiêu chí về “Định kỳ thực hiện phân tích thông tin – dữ liệu các lĩnh vực từ các phân hệ của hệ thống phần mềm quản trị” (đáp ứng 83,9%). Kết quả từ quá trình phỏng vấn sâu cũng cho thấy rằng, hiện nay Trường Đại học Nguyễn Tất Thành có tương đối nhiều các phân hệ phần mềm quản trị từ đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân sự, công tác sinh viên, bảo đảm chất lượng... và định kỳ Nhà trường có tổ chức thực hiện phân tích thông tin – dữ liệu, tuy nhiên đây là công tác được phụ trách chính bởi lãnh đạo các đơn vị nên việc tiếp cận nội dung này cho đội ngũ nhân viên, giảng viên là chưa nhiều; do đó, đây cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến việc đánh giá mức độ đáp ứng chưa cao từ các đối tượng tham gia khảo sát.

3.3. Mức độ đáp ứng chuyển đổi số về “Chương trình đào tạo”

Qua bảng 2 cho thấy mức độ đáp ứng chung đối với chuyển đổi số cho nhóm nội dung về “Chương trình đào tạo” là 88,5%. Các đối tượng tham gia khảo sát đánh giá mức độ đáp ứng cho các tiêu chí dao động từ 86,1%-94,2%. Trong đó cần xem xét và phân tích nguyên nhân cho các tiêu chí có mức độ đánh giá thấp cho nhóm nội dung này gồm: “Số lượng khóa học trực tuyến đã được thẩm định và đưa vào đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tế” (86,1%); “Xây dựng và triển khai phần mềm tổ chức thi, kiểm tra trực tuyến trên máy tính” (86,9%); “Xây dựng và triển khai hệ thống đề thi trực tuyến” (86,9%). Kết quả từ quá trình phỏng vấn ghi nhận các nhóm nội dung này đã được Nhà trường triển khai trong nhiều năm qua với các hoạt động tập huấn, hướng dẫn triển khai và vận hành trong thực tế qua các phần mềm. Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ giao nhiệm vụ cho các đơn vị liên quan tìm hiểu, phân tích nguyên nhân những điều chưa làm tốt, từ đó đẩy mạnh hơn nữa khả năng đáp ứng cho các tiêu chí này.

Bảng 2. Tỷ lệ đánh giá cho các tiêu chí nhóm nội dung về “Chương trình đào tạo”

STT	Nội dung	Đáp ứng (n,%)	Chưa đáp ứng (n,%)
1	Định kỳ ban hành và thực hiện kế hoạch đào tạo trực tuyến	122 (89,1)	15 (10,9)
2	Số lượng khóa học trực tuyến đã được thẩm định và đưa vào đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tế	118 (86,1)	19 (13,9)
3	Năng lực số đã được lồng ghép vào chương trình giảng dạy	123 (89,8)	14 (10,2)
4	Ứng dụng đa dạng công nghệ tương tác học thuật trực tuyến	129 (94,2)	8 (5,8)
5	Sử dụng đa dạng phương thức dạy học kết hợp	127 (92,7)	10 (7,3)
6	Giảng viên được hướng dẫn và xây dựng đề cương chi tiết giảng dạy dành cho các học phần trực tuyến	120 (87,6)	17 (12,4)
7	Xây dựng, triển khai phần mềm thi, kiểm tra trực tuyến	119 (86,9)	18 (13,1)
8	Xây dựng và triển khai hệ thống đề thi trực tuyến	119 (86,9)	18 (13,1)
9	Xây dựng và triển khai hệ thống phân tích kết quả thi và theo dõi kết quả học tập của người học	122 (89,1)	15 (10,9)
10	Kết quả học tập của người học được phản hồi định kỳ từ hệ thống phần mềm hoặc trang thông tin điện tử	129 (94,2)	8 (5,8)
Tỷ lệ đáp ứng chung		121 (88,5)	16 (11,5)

3.4. Mức độ đáp ứng chuyển đổi số về Nguồn lực và Hỗ trợ người học

Có 02 tiêu chí đánh giá về mức độ đáp ứng chuyển đổi số đối với “Nguồn lực” với tỷ lệ đáp ứng chung là 86,9% và đó cũng là mức độ đáp ứng của tiêu chí “Tổ chức tập huấn đầy đủ việc xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử dành cho giảng viên” chỉ đạt 86,9% (Bảng 3). Ghi nhận từ quá trình phỏng vấn cho thấy, Nhà trường thường xuyên tổ chức tập huấn việc xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử dành cho giảng viên để đảm bảo các yêu cầu tốt nhất khi giảng viên thực hành, các thông tin này đều được phổ biến rộng rãi trên trang thông tin nội bộ và tổng hợp danh sách đăng ký từ các đơn vị gửi về. Do đó, tỷ lệ đánh giá mức độ đáp ứng còn thấp cho tiêu chí này sẽ cần được xem xét, thảo luận, phân tích nguyên nhân để cải thiện tốt hơn.

Bảng 3. Tỷ lệ đánh giá cho các tiêu chí nhóm nội dung về “Nguồn lực” và “Hỗ trợ người học”

STT	Nội dung	Đáp ứng (n,%)	Chưa đáp ứng (n,%)
<i>Nguồn lực</i>			
1	Tổ chức tập huấn đầy đủ việc khai thác sử dụng các phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học	124 (90,5)	13 (9,5)
2	Tổ chức tập huấn đầy đủ việc xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử dành cho giảng viên	119 (86,9)	18 (13,1)
Tỷ lệ đáp ứng chung		119 (86,9)	18 (13,1)
<i>Hỗ trợ người học</i>			
1	Xây dựng cổng thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định đến người học	129 (94,2)	8 (5,8)
2	Xây dựng đầy đủ các ứng dụng trực tuyến kết nối giữa sinh viên và Nhà trường	125 (91,2)	12 (8,8)
3	Triển khai các dịch vụ trực tuyến phục vụ người học	126 (92,0)	11 (8,0)
4	Triển khai các dịch vụ trực tuyến hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho giảng viên	124 (90,5)	13 (9,5)
5	Triển khai thu phí theo hình thức không dùng tiền mặt	132 (96,4)	5 (3,6)
Tỷ lệ đáp ứng chung		125 (91,2)	12 (8,8)

Mức độ đáp ứng chung đối với chuyển đổi số cho nhóm nội dung về “Hỗ trợ người học” là 91,2%, là nhóm nội dung có mức độ đáp ứng chuyển đổi số cao nhất. Bên cạnh đó, cần quan tâm xem xét hơn cho các tiêu chí về: “Triển khai các dịch vụ trực tuyến hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho giảng viên” (90,5%); “Xây dựng đầy đủ các ứng dụng trực tuyến kết nối giữa sinh viên và Nhà trường” (91,2%) để cải thiện hơn nữa về mức độ đáp ứng.

3.5. Mức độ đáp ứng chuyển đổi số về Cơ sở hạ tầng thiết bị, kỹ thuật công nghệ thông tin

Mức độ đáp ứng chung đối với chuyển đổi số cho nhóm nội dung về “Cơ sở hạ tầng thiết bị, kỹ thuật công nghệ thông tin” là 90,5%, là nhóm nội dung có mức độ đáp ứng tương đối tốt chỉ sau nhóm nội dung về “Hỗ trợ người học”, ngoại trừ tiêu chí về “Xây dựng studio đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất học liệu” (đáp ứng 85,4%) (Bảng 4). Ghi nhận từ quá trình phỏng vấn cho thấy, Nhà trường đã đầu tư xây dựng phim trường, các studio với các trang thiết bị hiện đại, phục vụ và đáp ứng nhu cầu sản xuất học liệu giảng dạy. Do đó, mức độ đáp ứng chuyển đổi số từ quá trình khảo sát cho tiêu chí này có thể chưa phản ánh đúng hiện trạng của Nhà trường, vì vậy Nhà trường sẽ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân để có hướng cải thiện mức độ đáp ứng cho tiêu chí này.

Bảng 4. Tỷ lệ đánh giá cho các tiêu chí nhóm nội dung về “Cơ sở hạ tầng thiết bị, kỹ thuật công nghệ thông tin”

STT	Nội dung	Đáp ứng (n,%)	Chưa đáp ứng (n,%)
1	Xây dựng, vận hành và định kỳ nâng cấp Hệ thống quản lý hoạt động đào tạo	127 (92,7)	10 (7,3)
2	Xây dựng, vận hành và định kỳ nâng cấp Hệ thống quản lý học tập trực tuyến	127 (92,7)	10 (7,3)
3	Hệ thống phần mềm được kết nối, tích hợp, chia sẻ, liên thông và dùng chung dữ liệu giữa các hệ thống thông tin	122 (89,1)	15 (10,9)
4	Triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn các hệ thống thông tin theo cấp độ	130 (94,9)	7 (5,1)
5	Xây dựng studio đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất học liệu	117 (85,4)	20 (14,6)
6	Phát triển dịch vụ cung cấp truy cập Internet miễn phí cho sinh viên và giảng viên	129 (94,2)	8 (5,8)
7	Công tác quản lý điểm, tiến trình học tập, hoạt động của giảng viên, cố vấn học tập được quản lý trên hệ thống	131 (95,6)	6 (4,4)
Tỷ lệ đáp ứng chung		124 (90,5)	13 (9,5)

3.6. Mức độ đáp ứng chuyển đổi số về Hệ thống thư viện điện tử/ thư viện số

Kết quả tại bảng 5 cho thấy mức độ đáp ứng chung đối với chuyển đổi số cho nhóm nội dung về “Hệ thống thư viện điện tử/ thư viện số” là 86,9%, có sự khác biệt tương đối giữa các tiêu chí đánh giá. Các đối tượng tham gia khảo sát đánh giá mức độ đáp ứng cho các tiêu chí dao động từ 85,4%-92%. Trong đó quan tâm phân tích nguyên nhân cho các tiêu chí có mức độ đánh giá thấp nhất gồm: “Số lượng các cơ sở dữ liệu tạp chí chuyên ngành đã kết nối và cung cấp quyền truy cập đáp ứng nhu cầu cho người học” (85,4%), “Số lượng ấn phẩm/tài nguyên học liệu đã được số hoá đáp ứng các học phần đào tạo” (86,9%).

Bảng 5. Tỷ lệ đánh giá cho các tiêu chí nhóm nội dung về “Hệ thống thư viện điện tử/ thư viện số”

STT	Nội dung	Đáp ứng (n,%)	Chưa đáp ứng (n,%)
1	Số lượng ấn phẩm/tài nguyên học liệu đã được số hoá đáp ứng các học phần đào tạo	119 (86,9)	18 (13,1)
2	Số lượng các cơ sở dữ liệu tạp chí chuyên ngành đã kết nối và cung cấp quyền truy cập đáp ứng nhu cầu cho người học	117 (85,4)	20 (14,6)
3	Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế quản lý, sử dụng các lượng ấn phẩm/tài nguyên học liệu số/cơ sở dữ liệu	124 (90,5)	13 (9,5)
4	Các văn bản hướng dẫn giảng viên, người học sử dụng các dịch vụ tại hệ thống thư viện điện tử là đầy đủ	122 (89,1)	15 (10,9)
5	Thư viện cung cấp chức năng trực tuyến cho bạn đọc	126 (92,0)	11 (8,0)
6	Tích cực tham gia hoạt động chia sẻ tài nguyên số dùng chung giữa các cơ sở giáo dục đại học	124 (90,5)	13 (9,5)
Tỷ lệ đáp ứng chung		119 (86,9)	18 (13,1)

3.7. Mức độ đáp ứng chuyển đổi số về Mạng lưới kết nối và truyền thông

Có 03 tiêu chí đánh giá về mức độ đáp ứng chuyển đổi số đối với “Mạng lưới kết nối và truyền thông” với tỷ lệ đáp ứng chung là 86,1%, thấp nhất trong các nhóm nội dung khảo sát về mức độ đáp ứng chuyển đổi số; trong đó tiêu chí “Thiết lập diễn đàn trao đổi và các công cụ hỗ trợ để người học có thể trao đổi với giảng viên và các phòng ban của Trường” đạt 86,1% (Bảng 6). Kết quả ghi nhận từ quá trình phỏng vấn cho thấy, Nhà trường sẽ tiếp tục cải tiến mức độ hiệu quả của các kênh truyền thông thông qua các tiêu chí về nội dung, tính cập nhật, tính đầy đủ, tính kịp thời; cải tiến diễn đàn trao đổi và các công cụ hỗ trợ để người học và các bên liên quan nâng cao hiệu quả trong quá trình tương tác.

Bảng 6. Tỷ lệ đánh giá cho các tiêu chí nhóm nội dung về “Mạng lưới kết nối và truyền thông”

STT	Nội dung	Đáp ứng (n,%)	Chưa đáp ứng (n,%)
1	Thiết lập diễn đàn trao đổi và các công cụ hỗ trợ người học có thể trao đổi với giảng viên và các phòng ban của Trường	118 (86,1)	19 (13,9)
2	Hệ thống thông tin, hoạt động được cập nhật đầy đủ, chính xác, và kịp thời trên các phương tiện truyền thông	123 (89,8)	14 (10,2)
3	Xây dựng các công cụ đánh giá mức độ lan tỏa thông tin tại các kênh truyền thông mạng xã hội có hình ảnh của Trường.	127 (92,7)	10 (7,3)
Tỷ lệ đáp ứng chung		118 (86,1)	19 (13,9)

3.8. Bàn luận – kiến nghị

Nhìn chung, kết quả khảo sát định lượng đã giúp nhận diện hiện trạng và mức độ đáp ứng của các nhóm nội dung đối với công tác chuyển đổi số tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Tuy nhiên, nghiên cứu hiện chưa so sánh được kết quả với các chỉ số đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định vì nghiên cứu này tác giả sử dụng thang đo Likert 5 mức để khảo sát mức độ đáp ứng, còn các nhóm tiêu chí đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo sử dụng thang điểm 100 và chia thành 03 mức độ là mức chưa đáp ứng, mức đáp ứng cơ bản và mức đáp ứng tốt. Do đó, đối với các nghiên cứu tiếp nối, tác giả sẽ quy đổi thang điểm để so sánh mức độ đạt được so với các chỉ số đo lường được quy định bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Song song với đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra một số nguyên nhân đối với các nội dung chuyển đổi số cần được cơ sở giáo dục đầu tư, cải tiến và quan tâm hơn nữa. Từ kết quả khảo sát cũng như trao đổi với các chuyên gia thông qua quá trình phỏng vấn sâu, tác giả đề xuất một số kiến nghị, cụ thể:

Đối với các nhà hoạch định chính sách: Ban hành Quy định giám sát việc thực hiện đánh giá chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục đại học, giám sát việc cập nhật kết quả đánh giá trên cổng thông tin điện tử, sử dụng làm cơ sở để đánh giá tính thực tiễn từ đó có những đề xuất cải tiến bộ chỉ số đánh giá.

Đối với các cơ sở giáo dục đại học: (i) Cần thiết lập khung chuyển đổi số làm cơ sở để thống nhất cách hiểu và áp dụng một cách đồng bộ; (ii) Thường xuyên rà soát, đánh giá, cập nhật các chính sách, quy trình, hướng dẫn trong việc xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử dành cho giảng viên; (iii) Đa dạng hóa các dịch vụ trực tuyến hỗ trợ nghiên cứu khoa học; phát triển các ứng dụng trực tuyến giúp kết nối giữa người học và các bên liên quan; (iv) Nâng cao hiệu quả công tác quản trị dữ liệu hỗ trợ quá trình ra quyết định; (v) Gia tăng các cơ sở dữ liệu tạp chí chuyên ngành nhằm kết nối và cung cấp quyền truy cập đáp ứng nhu cầu cho người học; phát triển số lượng ấn phẩm/tài nguyên học liệu đã được số hoá đáp ứng cho các chương trình đào tạo; (vi) Không ngừng nâng cao nhận thức và năng lực số cho toàn bộ đội ngũ nhân sự của cơ sở giáo dục; Phát triển sâu rộng các diễn đàn trao đổi, các công cụ hỗ trợ để người học có thể trao đổi kịp thời, thường xuyên với các đơn vị đào tạo và hỗ trợ đào tạo tại cơ sở giáo dục.

4. Kết luận

Nghiên cứu thực hiện khảo sát 07 nhóm nội dung để đánh giá hiện trạng và mức độ đáp ứng chuyên đổi số tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành với kết quả dao động từ 86,1%-91,2%, trong đó mức độ đáp ứng tốt nhất thuộc về nhóm nội dung Hỗ trợ người học; thấp nhất là nhóm nội dung về Mạng lưới kết nối và truyền thông. Kết quả khảo sát hiện trạng và mức độ đáp ứng cho các nhóm nội dung lần lượt là: Hỗ trợ người học (91,2%); Cơ sở hạ tầng thiết bị, kỹ thuật công nghệ thông tin (90,5%); Lãnh đạo và quản lý (89,8%); Chương trình đào tạo (88,5%); Nguồn lực (86,9%); Hệ thống thư viện điện tử/ thư viện số (86,9%); Mạng lưới kết nối và truyền thông (86,1%). Nghiên cứu đã chỉ ra cần quan tâm nhiều hơn đến các nhóm nội dung chuyển đổi số về: xây dựng diễn đàn trao đổi và các công cụ hỗ trợ người học; phát triển cơ sở dữ liệu tạp chí chuyên ngành; tập huấn chuyên sâu xây dựng học liệu số; phát triển hơn nữa việc xây dựng tài liệu học tập số.

Nghiên cứu còn một số hạn chế, cụ thể chưa so sánh được sự khác biệt trong việc đánh giá hiện trạng và mức độ đáp ứng về các nhóm nội dung chuyển đổi số giữa các nhóm đối tượng nghiên cứu, đặc biệt là nhóm đối tượng giảng viên cũng như là thâm niên công tác. Nghiên cứu chỉ đánh giá hiện trạng và mức độ đáp ứng theo thang Likert 05 mức độ, chưa quy ra điểm số cụ thể cho từng tiêu chí đánh giá theo các chỉ số đo lường của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Do đó, đây sẽ là những hướng mở rộng cho các nghiên cứu tiếp theo để bổ sung vào cơ sở lý luận và thực tiễn cho các nghiên cứu cùng chủ đề.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] L. V. Trevisan, J. H. P. P. Eustachio, B. G. Dias, W. L. Filho, and E. Á. Pedrozo, "Digital transformation towards sustainability in higher education: state-of-the-art and future research insights," *Environment, Development and Sustainability*, vol. 26, pp. 2789-2810, 2024, doi: 10.1007/s10668-022-02874-7.
- [2] M. A. M. Hashim, I. Tlemsani, and R. Matthews, "Higher education strategy in digital transformation," *Education and Information Technologies*, vol. 27, pp. 3171-3195, 2022, doi: 10.1007/s10639-021-10739-1.
- [3] E. Øvreliid, B. Bygstad, S. Ludvigsen, and M. Dæhlen, "Dual Digitalization: A Framework for Digital Transformations of Higher Education," *Digital Transformations in Nordic Higher Education*. Palgrave Macmillan, Cham, pp. 53-74, 2023, doi: 10.1007/978-3-031-27758-0_3.
- [4] A. Cahaya, Y. Yusriadi, and A. Gheisari, "Transformation of the Education Sector during the COVID-19 Pandemic in Indonesia," *Education Research International*, vol. 10, pp. 1-8, 2022, doi: 10.1155/2022/8561759.

- [5] T. C. H. Dinh, "Legal foundation for digital transformation of higher education institutions in Vietnam," *Hong Bang International University Journal of Science*, special issue, pp. 143-150, June 2023.
- [6] C. P. Tran, T. L. Nguyen, T. A. Chu, X. C. Truong, T. H. V. Nguyen, V. T. Luong, and D. L. Do, "Digital Transformation in Education," *Vietnam Journal of Educational Sciences*, no. 17, pp. 1-7, 2019.
- [7] V. T. Le and Q. T. Pham, "Digital Transformation in Training Activities at Universities," *Vietnam Journal of Educational Sciences*, vol. 19, no. 10, pp. 1-6, 2023.
- [8] V. Maltese, "Digital Transformation Challenges for Universities: Ensuring Information Consistency Across Digital Services," *Cataloging & Classification Quarterly*, vol. 56, no. 7, pp. 592-606, 2018, doi: 10.1080/01639374.2018.1504847.
- [9] A. Iosad, "Digital at the core: a 2030 strategy framework for university leaders," Perspectives and analysis from Vice-Chancellors and senior executives from +40 U.K. universities, 2020.
- [10] B. Pitt, T. Q. Huynh, J. Gregson, T. Seal, H. H. Tran, H. T. Nguyen, T. N. T. Bui, and H. M. Nguyen, *Readiness of Digital Transformation in Vietnamese Universities*, British Council, 2022.
- [11] D. T. Nguyen, T. P. Le, and T. T. Le, "An experimental study on digital transformation in higher education across countries worldwide," *Hoa Binh University Journal of Science and Technology*, no. 4, pp. 70-82, 2022.
- [12] T. T. V. Nguyen, "Digital transformation in higher education institutions," *Journal of State Management*, no. 309, pp. 8-13, 2021.
- [13] Association of Vietnam Universities and Colleges, "The concept of digital transformation and digital transformation in higher education," References, 2020.
- [14] M. Alenezi, "Deep Dive into Digital Transformation in Higher Education Institutions," *Education Sciences*, vol. 11, no. 12, p. 770, 2021, doi: 10.3390/educsci11120770.
- [15] V. K. Quy, B. T. Thanh, A. Chehri, D. M. Linh, and D. A. Tuan, "AI and Digital Transformation in Higher Education: Vision and Approach of a Specific University in Vietnam," *Sustainability*, vol. 15, no. 14, p. 11093, 2022, doi: 10.3390/su151411093.
- [16] R. Vuorikari, S. Kluzer, and Y. Punie, "DigComp 2.2: The Digital Competence Framework for Citizens - With new examples of knowledge, skills and attitudes," Publications Office of the European Union, Luxembourg, 2022, doi: 10.2760/115376, JRC128415.
- [17] P. Kampylis, Y. Punie, and J. Devine, "Promoting Effective Digital - Age Learning - A European Framework for Digitally - Competent Educational Organisations," EUR 27599 EN, 2015, doi: 10.2791/54070, JRC98209.
- [18] A. Fernández, B. Gómez, K. Binjaku, and E. K. Meçe, "Digital transformation initiatives in higher education institutions: A multivocal literature review," *Education and Information Technologies*, vol. 28, pp. 12351-12382, 2023, doi: 10.1007/s10639-022-11544-0.
- [19] T. N. Bui, V. T. Le, and D. L. Luu, "Higher Education: Opportunities and Challenges in Digital Transformation," *Journal of Information and Communication*, no. 5&6, p. 26, 2020.